

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I - NĂM 2021**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>863,981,545,754</b>	<b>584,767,371,858</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>75,620,234,009</b>	<b>75,718,057,600</b>
1. Tiền		111		68,070,234,009	38,168,057,600
2. Các khoản tương đương tiền		112		7,550,000,000	37,550,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>-</b>	<b>20,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	20,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>477,168,910,618</b>	<b>225,974,454,484</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		251,848,215,840	192,228,648,936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		56,465,297,655	9,406,663,722
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		62,380,754,939	8,380,754,939
6. Các khoản phải thu khác		136	<b>4.2</b>	106,474,642,184	15,958,386,887
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>242,821,051,206</b>	<b>209,321,471,573</b>
1. Hàng tồn kho		141	<b>4.3</b>	242,821,051,206	210,698,725,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	(1,377,254,347)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>68,371,349,921</b>	<b>53,753,388,201</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		15,195,426,491	12,619,621,321
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		52,665,154,214	40,457,724,111
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		510,769,216	676,042,769
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1,019,326,405,441</b>	<b>1,117,295,633,637</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>1,621,603,995</b>	<b>1,621,603,995</b>
6. Phải thu dài hạn khác		216	<b>4.2</b>	1,621,603,995	1,621,603,995
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>859,708,707,788</b>	<b>854,540,660,527</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	<b>4.4</b>	762,079,311,686	753,790,860,214
<i>Nguyên giá</i>		222		1,286,522,309,944	1,258,277,564,571
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(524,442,998,258)	(504,486,704,357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	<b>4.5</b>	89,161,117,992	91,879,541,823
<i>Nguyên giá</i>		225		101,273,598,238	101,273,598,238
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		(12,112,480,246)	(9,394,056,415)
3. Tài sản cố định vô hình		227	<b>4.6</b>	8,468,278,110	8,870,258,490
<i>Nguyên giá</i>		228		13,548,949,411	13,548,949,411
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(5,080,671,301)	(4,678,690,921)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>4,497,192,985</b>	<b>24,635,928,743</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		4,497,192,985	24,635,928,743
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>-</b>	<b>81,001,748,647</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	<b>4.7</b>	-	81,001,748,647
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>153,498,900,673</b>	<b>155,495,691,725</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		151,149,214,187	152,950,198,032
5. Lợi thế thương mại		269		2,349,686,486	2,545,493,693
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>1,883,307,951,195</b>	<b>1,702,063,005,495</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**Mẫu số B01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,269,384,168,294</b>	<b>1,063,385,871,018</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>804,629,656,298</b>	<b>584,644,132,240</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		218,650,830,284	144,001,433,163
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49,205,203,221	37,695,630,560
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,791,145,594	2,913,842,419
4 Phải trả người lao động	314		20,077,671,714	15,986,599,131
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		699,054,161	338,153,362
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>4.8</b>	50,734,299,677	14,350,498,281
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>4.9</b>	459,841,236,894	361,294,203,682
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		630,214,753	8,063,771,642
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>464,754,511,996</b>	<b>478,741,738,778</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		61,275,331,329	59,931,012,583
7 Phải trả dài hạn khác	337		85,505,879,056	84,205,879,056
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>4.10</b>	317,973,301,611	334,604,847,139
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>613,923,782,901</b>	<b>638,677,134,477</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.11</b>	<b>613,923,782,901</b>	<b>638,677,134,477</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		364,400,000,000	364,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364,400,000,000	364,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,866,725,129	145,866,725,129
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,912,702,403	113,670,784,782
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77,230,784,782	1,173,886,454
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,681,917,621	112,496,898,328
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,327,296,067	1,322,565,264
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,883,307,951,195</b>	<b>1,702,063,005,495</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập

*Đỗ Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Hương Giang*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đỗ Thị Hương Giang*

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Bùi Thanh Nam*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### Quý 1 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 1/1/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 1/1/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	492,309,907,336	258,971,656,119	492,309,907,336	258,971,656,119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3,890,471,218	175,923,570	3,890,471,218	175,923,570
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.2	488,419,436,118	258,795,732,549	488,419,436,118	258,795,732,549
4. Giá vốn hàng bán	11		417,003,476,126	214,059,782,494	417,003,476,126	214,059,782,494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.3	71,415,959,992	44,735,950,055	71,415,959,992	44,735,950,055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	15,976,297,074	2,050,891,016	15,976,297,074	2,050,891,016
7. Chi phí tài chính	22		20,657,901,418	8,329,177,043	20,657,901,418	8,329,177,043
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,337,562,600	8,327,246,184	12,337,562,600	8,327,246,184
9. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-	(6,264,835,755)	-	(6,264,835,755)
10. Chi phí bán hàng	25		35,399,854,482	8,404,728,152	35,399,854,482	8,404,728,152
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,061,275,835	11,465,201,986	16,061,275,835	11,465,201,986
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,273,225,331	12,322,898,135	15,273,225,331	12,322,898,135
13. Thu nhập khác	31		766,057,987	1,026,587,469	766,057,987	1,026,587,469
14. Chi phí khác	32		871,194,600	55,106,811	871,194,600	55,106,811
15. Lợi nhuận khác	40		(105,136,613)	971,480,658	(105,136,613)	971,480,658
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,168,088,718	13,294,378,793	15,168,088,718	13,294,378,793
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,481,440,294	4,713,095,987	3,481,440,294	4,713,095,987
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,686,648,424	8,581,282,806	11,686,648,424	8,581,282,806
20. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		11,681,917,621	8,581,282,806	11,681,917,621	8,581,282,806
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,730,803	-	4,730,803	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng



Đỗ Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đỗ Thị Thanh Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		15,168,088,718	13,294,378,793
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		23,272,505,319	12,628,728,006
-	Các khoản dự phòng	03		(1,377,254,347)	(893,992,076)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,795,457,509)	4,332,880,153
-	Chi phí lãi vay	06		12,337,562,600	8,327,246,184
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		33,605,444,781	37,689,241,060
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(102,561,845,344)	17,181,045,292
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,122,325,286)	(23,136,359,780)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		101,189,578,273	(303,557,309)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(774,821,325)	(663,181,589)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(12,083,577,543)	(8,636,117,768)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,144,531,925)	(5,090,042,406)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,433,556,889)	(5,389,655,300)
	<b>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(22,325,635,258)	11,651,372,200
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(26,280,282,972)	(90,473,448,052)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	630,144,021
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(54,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		20,000,000,000	18,922,888,896
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		710,245,233	7,342,037,313
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(59,570,037,739)	(63,578,377,822)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		348,576,701,627	325,840,364,677
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(263,315,710,892)	(256,481,550,921)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,456,621,329)	(1,640,937,501)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,520,000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		81,797,849,406	67,717,876,255
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		(97,823,591)	15,790,870,633
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		75,718,057,600	29,652,137,741
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		75,620,234,009	45,443,008,374

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập

*Đỗ Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

*Đỗ Thị Hương Giang*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc

*Bùi Thanh Nam*  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI  
HPC  
SINCE 1978  
MSTĐ 01000855  
TỔNG GIÁM ĐỐC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	98,90%	98,90%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sản phẩm nhựa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

#### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/1/2021 đến 31/31/2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ                 | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	280,831,065	528,131,967
Tiền gửi ngân hàng	67,789,402,944	37,639,925,633
Các khoản tương đương tiền	7,550,000,000	37,550,000,000
<b>Cộng</b>	<b>75,620,234,009</b>	<b>75,718,057,600</b>

**4.2. Phải thu khác**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	10,700,916,678	10,597,879,816
Ký quỹ, ký cược	1,093,719,040	1,203,902,275
Lãi dự thu	2,178,536,698	2,117,787,606
Phải thu khác	92,501,469,768	2,038,817,190
<b>Cộng</b>	<b>106,474,642,184</b>	<b>15,958,386,887</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,621,603,995	1,621,603,995
<b>Cộng</b>	<b>1,621,603,995</b>	<b>1,621,603,995</b>

**4.3. Hàng tồn kho**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5,655,141,818	528,907,345
Nguyên liệu, vật liệu	118,442,147,961	117,739,329,692
Công cụ dụng cụ	14,016,065,897	13,053,954,364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,547,990,386	36,389,644,648
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gia công	427,350,897	-
Thành phẩm	52,044,521,782	42,205,841,717
Hàng hóa	1,687,832,465	781,048,154
<b>Cộng</b>	<b>242,821,051,206</b>	<b>210,698,725,920</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	321,490,259,253	886,530,735,363	43,562,128,894	6,694,441,061	1,258,277,564,571
Mua trong năm	-	12,815,701,407	-	-	12,815,701,407
Đầu tư XD/CB hoàn thành	13,381,906,855	2,047,137,111	-	-	15,429,043,966
Tại ngày 31/03/2021	334,872,166,108	901,393,573,881	43,562,128,894	6,694,441,061	1,286,522,309,944
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	102,861,681,373	369,713,404,028	27,338,579,470	4,573,039,486	504,486,704,357
Khấu hao trong kỳ	3,490,354,998	15,690,469,487	615,708,931	159,760,485	19,956,293,901
Tại ngày 31/03/2021	106,352,036,371	385,403,873,515	27,954,288,401	4,732,799,971	524,442,998,258
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	218,628,577,880	516,817,331,335	16,223,549,424	2,121,401,575	753,790,860,214
Tại ngày 31/03/2021	228,520,129,737	515,989,700,366	15,607,840,493	1,961,641,090	762,079,311,686



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.5. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	101,273,598,238	101,273,598,238
Tại ngày 31/03/2021	101,273,598,238	101,273,598,238
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	9,394,056,415	9,394,056,415
Khấu hao trong kỳ	2,718,423,831	2,718,423,831
Tại ngày 31/03/2021	12,112,480,246	12,112,480,246
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2021	91,879,541,823	91,879,541,823
Tại ngày 31/03/2021	89,161,117,992	89,161,117,992

**4.6. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	13,548,949,411	13,548,949,411
Tại ngày 31/03/2021	13,548,949,411	13,548,949,411
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	4,678,690,921	4,678,690,921
Khấu hao trong kỳ	401,980,380	401,980,380
Tại ngày 31/03/2021	5,080,671,301	5,080,671,301
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2021	8,870,258,490	8,870,258,490
Tại ngày 31/03/2021	8,468,278,110	8,468,278,110

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.7. Đầu tư vào liên doanh, liên kết**

	<u>01/01/2021</u>	<u>Thấu vốn</u>	<u>Hân chia lãi/lỗ</u>	<u>Cổ tức được chia</u>	<u>31/03/2021</u>
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	81,001,748,647	(81,001,748,647)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>81,001,748,647</b>	<b>(81,001,748,647)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.8. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	290,791,482	131,764,940
Bảo hiểm xã hội	236,091,039	16,889,240
Bảo hiểm y tế	810,702	-
Cổ tức phải trả	36,463,100,000	29,620,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,743,506,454	14,172,224,101
<b>Cộng</b>	<b>50,734,299,677</b>	<b>14,350,498,281</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78,856,980,000	78,856,980,000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6,648,899,056	5,348,899,056
<b>Cộng</b>	<b>85,505,879,056</b>	<b>84,205,879,056</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Vay ngân hàng</i></b>	<b>440,033,331,419</b>	<b>342,050,103,657</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	2,863,643,207
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	40,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	12,223,498,075	32,586,286,067
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	51,332,151,001	42,727,674,100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD1	41,527,819,756	44,954,209,034
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	19,545,540,556	15,375,045,521
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	44,668,186,725	47,546,784,865
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương	13,362,635,000	12,627,875,894
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ	12,727,782,058	31,800,909,754
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	69,958,468,356	54,405,133,371
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	8,884,091,198	20,210,050,798
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	58,896,002,367	26,849,771,908
Ngân hàng Malayan banking berhad - CN Hà Nội (Maybank)	66,907,156,327	10,102,719,138
<b><i>Vay cá nhân, tổ chức khác</i></b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3,000,000,000	-
<b><i>Vay dài hạn đến hạn trả</i></b>	<b>16,807,905,475</b>	<b>19,244,100,025</b>
<b>Cộng</b>	<b>459,841,236,894</b>	<b>361,294,203,682</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội	78,964,975,000	84,457,489,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ	126,806,736,100	135,046,244,200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	25,263,200,000	27,663,200,000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	40,626,039,737	49,266,254,664
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	8,950,000,000
Công ty Cổ phần An Phát Finance	18,000,000,000	-
Nợ thuê tài chính	45,120,256,249	48,465,759,300
Nợ dài hạn đến hạn trả	(16,807,905,475)	(19,244,100,025)
<b>Cộng</b>	<b>317,973,301,611</b>	<b>334,604,847,139</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.11. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>344,400,000,000</b>	<b>75,995,875,129</b>	<b>13,417,059,302</b>	<b>57,820,678,199</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>491,633,612,630</b>	
Vốn góp tăng trong năm	20,000,000,000	69,870,850,000	-	-	-	-	-	-	-	89,870,850,000	
Lãi trong kỳ	-	-	-	112,496,898,328	-	-	-	-	-	112,496,898,328	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(22,206,940,595)	-	-	-	-	-	(22,206,940,595)	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(34,440,000,000)	-	-	-	-	-	(34,440,000,000)	
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	1,322,565,264	-	1,322,565,264	
Tăng, giảm khác	-	-	-	148,850	-	-	-	148,850	-	148,850	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>364,400,000,000</b>	<b>145,866,725,129</b>	<b>13,417,059,302</b>	<b>113,670,784,782</b>	<b>1,322,565,264</b>	<b>-</b>	<b>1,322,565,264</b>	<b>4,730,803</b>	<b>-</b>	<b>638,677,134,477</b>	
Lãi trong kỳ	-	-	-	11,681,917,621	-	-	-	4,730,803	-	11,686,648,424	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36,440,000,000)	-	-	-	(36,440,000,000)	-	(36,440,000,000)	
<b>Số dư tại ngày 31/03/2021</b>	<b>364,400,000,000</b>	<b>145,866,725,129</b>	<b>13,417,059,302</b>	<b>88,912,702,403</b>	<b>1,327,296,067</b>	<b>-</b>	<b>1,327,296,067</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>613,923,782,901</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	23,608,952,646	1,491,015,034	23,608,952,646	1,491,015,034
Doanh thu bán thành phẩm	464,824,221,223	256,506,479,263	464,824,221,223	256,506,479,263
Doanh thu dịch vụ	2,267,273,755	974,161,822	2,267,273,755	974,161,822
Doanh thu công trình	1,609,459,712	-	1,609,459,712	-
<b>Cộng</b>	<b>492,309,907,336</b>	<b>258,971,656,119</b>	<b>492,309,907,336</b>	<b>258,971,656,119</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	21,719,848,223	504,879,037	21,719,848,223	504,879,037
Giá vốn bán thành phẩm	393,452,044,462	211,786,522,654	393,452,044,462	211,786,522,654
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,336,468,188	1,768,380,803	1,336,468,188	1,768,380,803
Giá vốn công trình	495,115,253	-	495,115,253	-
<b>Cộng</b>	<b>417,003,476,126</b>	<b>214,059,782,494</b>	<b>417,003,476,126</b>	<b>214,059,782,494</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	771,012,618	1,931,955,602	771,012,618	1,931,955,602
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	15,024,444,891	-	15,024,444,891	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	180,839,565	118,935,414	180,839,565	118,935,414
<b>Cộng</b>	<b>15,976,297,074</b>	<b>2,050,891,016</b>	<b>15,976,297,074</b>	<b>2,050,891,016</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	12,337,562,600	8,327,246,184	12,337,562,600	8,327,246,184
Lỗ chênh lệch tỷ giá	294,145,280	1,930,859	294,145,280	1,930,859
Chi phí tài chính khác	8,026,193,538	-	8,026,193,538	-
<b>Cộng</b>	<b>20,657,901,418</b>	<b>8,329,177,043</b>	<b>20,657,901,418</b>	<b>8,329,177,043</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b>Danh mục các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con của Công ty mẹ
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết
An Phat International INC	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
<b>Doanh Thu bán hàng</b>	<b>40,730,442,138</b>	<b>381,466,457</b>
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	1,993,074,267	218,532,404
An Phat International INC	33,594,380,002	-
Công ty cổ phần An Tiên Industries	10,000,000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	4,903,081,875	162,934,053
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	152,541,720	
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	27,963,565	
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	20,943,875	-
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	28,456,834	
<b>Thu nhập khác</b>	<b>332,400,976</b>	<b>832,000</b>
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	832,000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	332,400,976	
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>124,735,479,045</b>	<b>9,535,122,422</b>
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	13,515,979,654	789,582,205
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	2,792,173,744	904,800,000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	1,401,469,626	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	23,225,683,382	6,620,524,500
Công ty cổ phần An Tiên Industries	358,884,000	416,304,000
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	3,418,448,695	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	78,103,827,840	46,363,636
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,163,457,909	
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	755,554,195	757,548,081
<b>Mua tài sản cố định</b>	<b>3,656,754,600</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	3,656,754,600	-
<b>Vay</b>	<b>-</b>	<b>40,000,000,000</b>
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	10,000,000,000
Công ty CP Liên vận An Tín	-	30,000,000,000
<b>Trả vay</b>	<b>8,950,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	2,000,000,000
Công ty cổ phần An Tiên Industries	8,950,000,000	
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>-</b>	<b>662,517,263</b>
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	-	147,859,728
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	473,013,699
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	41,643,836

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư với các bên liên quan**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu hàng hóa dịch vụ</b>	<b>37,970,265,213</b>	<b>28,470,974,667</b>
An Phat International INC	32,372,581,907	27,271,491,405
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	157,131,151
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	4,931,040,813	836,788,700
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	52,620,640	30,245,070
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	552,101,294	155,700,300
Công ty cổ phần An Tiến Industries	11,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	50,920,559	19,618,041
<b>Phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>54,285,000</b>
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	54,285,000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>34,739,070,060</b>	<b>29,366,280,477</b>
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	3,203,723,496	5,396,105,190
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	2,763,812,026	2,931,607,919
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	6,823,136,595	6,823,799,288
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	21,948,397,943	14,214,768,080
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>36,305,954,374</b>	<b>102,847,813</b>
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	66,247,939	102,847,813
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	36,239,706,435	-
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>136,065,238,668</b>	<b>91,103,228,519</b>
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	-	929,628,842
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	14,249,921,219	9,424,363,096
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	14,732,840,608	915,937,296
Công ty cổ phần An Tiến Industries	927,918,196	832,285,846
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	100,907,437,986	76,512,610,833
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,279,803,700	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	3,074,111,912	2,076,302,773
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	893,205,047	412,099,833
<b>Phải trả khác</b>	<b>5,388,542,151</b>	<b>5,756,025,583</b>
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	480,311,842	1,021,453,425
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	58,945,205	58,945,205
Công ty cổ phần An Tiến Industries	46,993,151	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	662,209,846	662,209,846
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	3,997,802,860	3,997,802,860
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	142,279,247	15,614,247
<b>Vay ngắn và dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>8,950,000,000</b>
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	8,950,000,000

Người lập

*Đỗ Anh Tuấn*  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

*Đỗ Thị Hương Giang*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc

*Đỗ Chí Khanh Nam*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đỗ Chí Khanh Nam

